

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AAT)

CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	3,480 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	2.4%	-

DT thuần 2024
581
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -3.1%

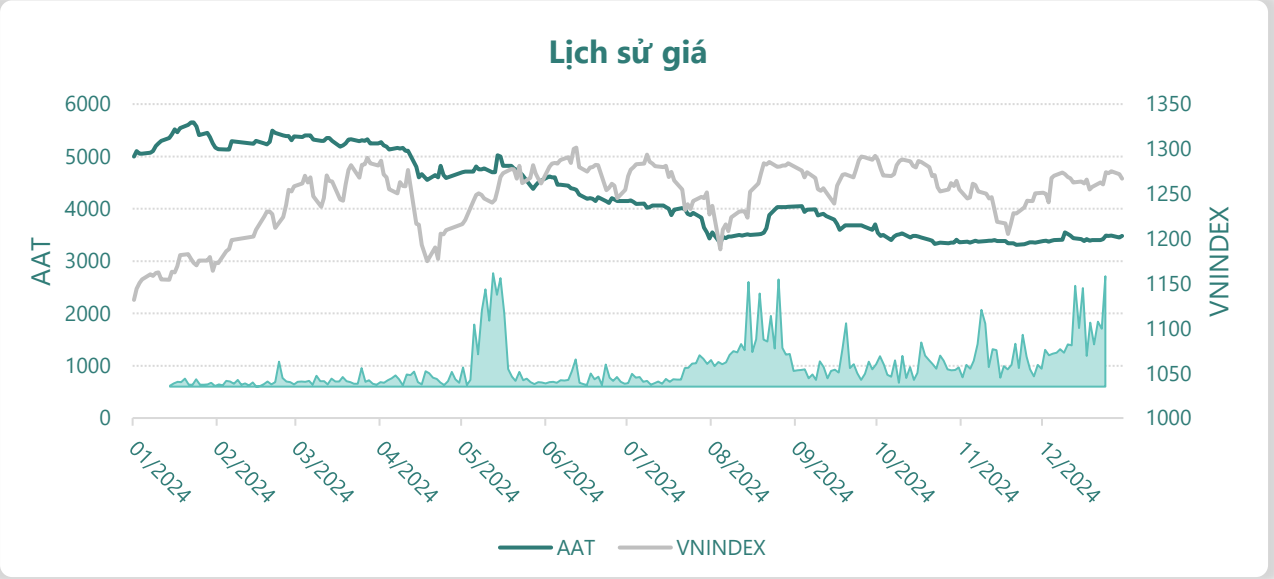
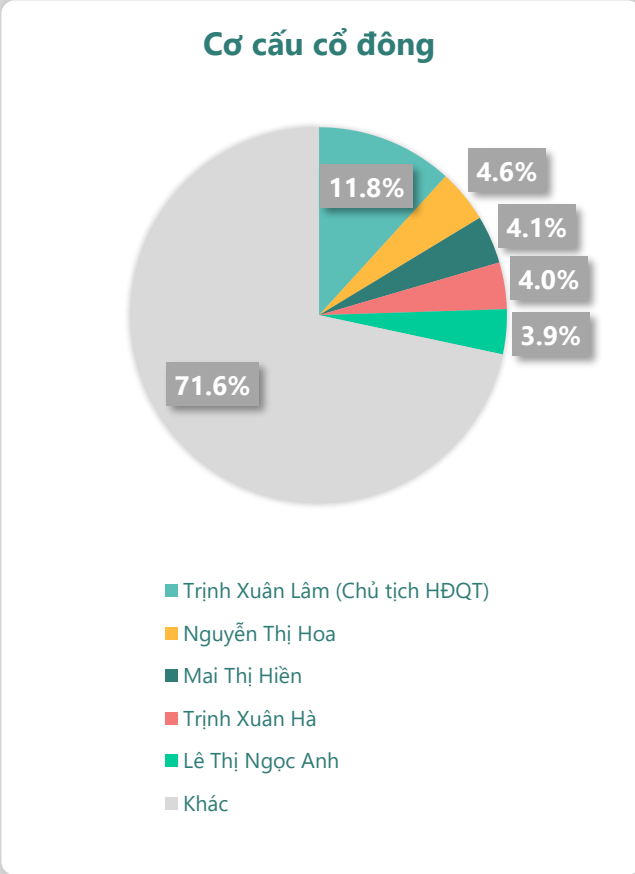
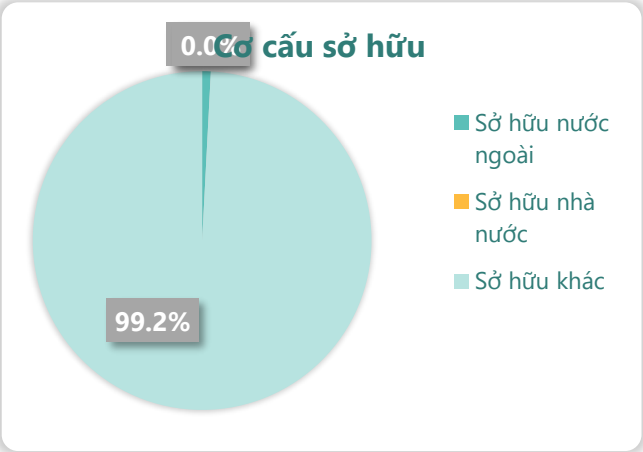
LN thuần 2024
-2.69
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.20 -141%

LN sau thuế 2024
-3.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -28.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2024
-0.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

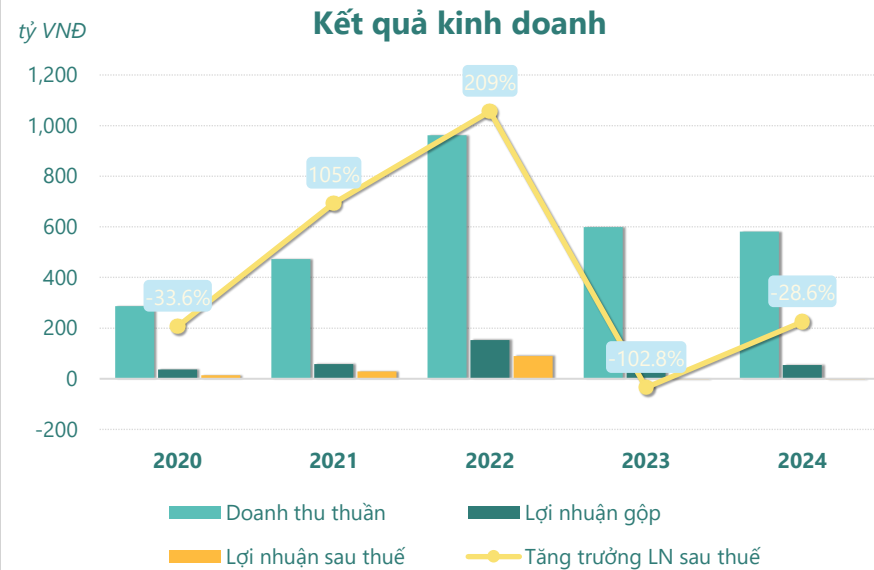
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,310 - 5,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
Số lượng CPLH (CP)	70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,525
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.68
EPS	-46
P/E	-76.1



Năm **2024**, **AAT** ghi nhận doanh thu thuần **580.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **3.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.09%** và **giảm 28.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.45% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

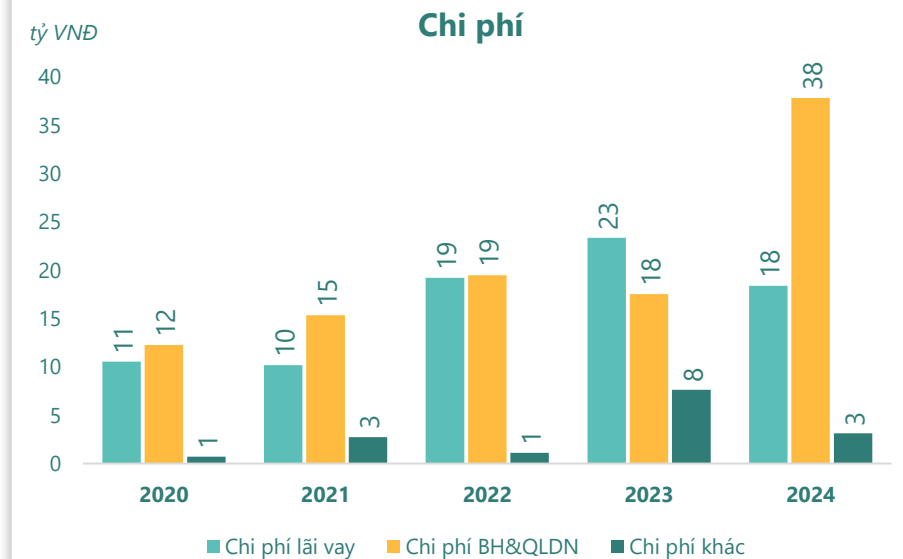
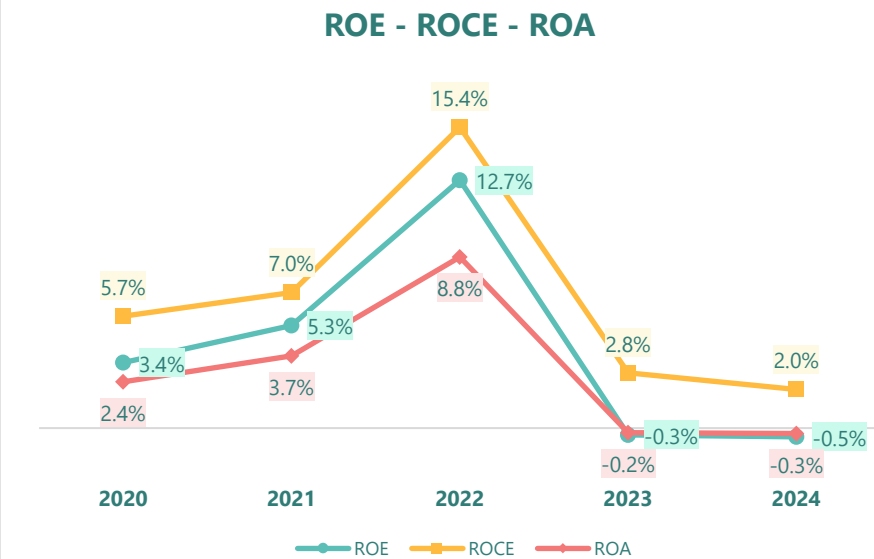
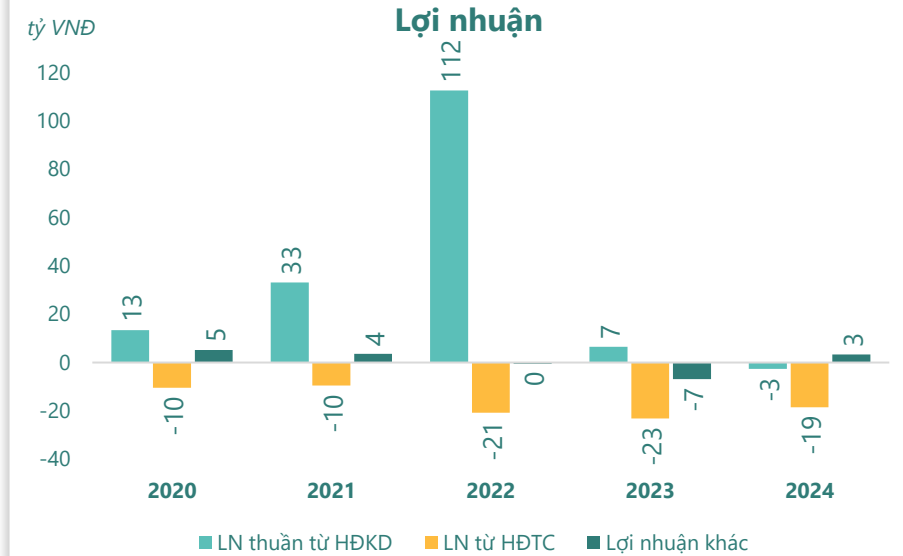
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của AAT năm **2024 giảm đi 9.20** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.69 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

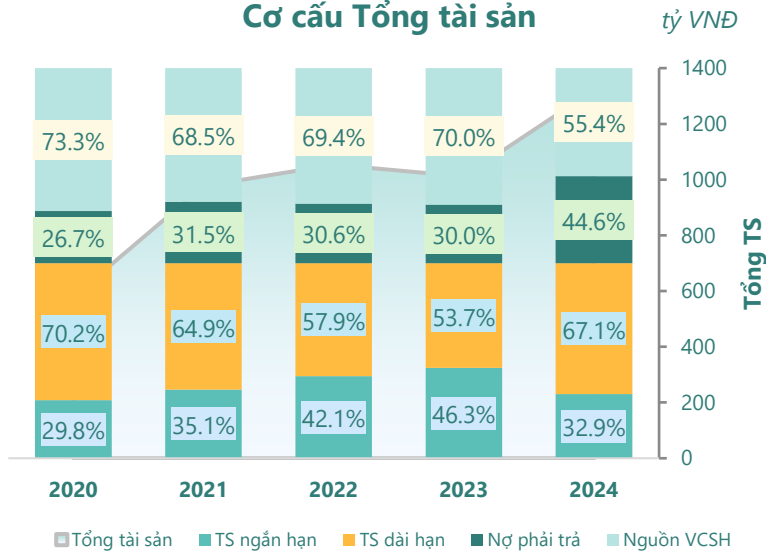
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **18.38** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **37.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của AAT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-0.45%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

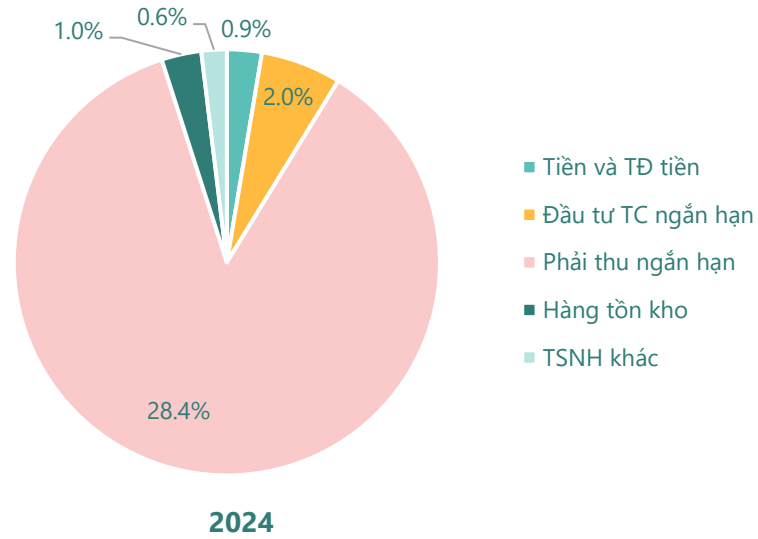


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

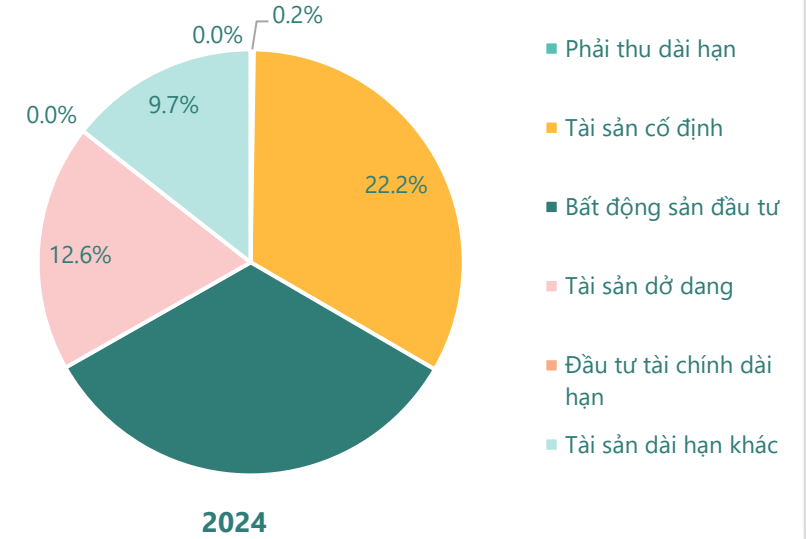
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AAT** năm 2024 tăng trưởng **30.7%** so với năm trước, đạt **1,322** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

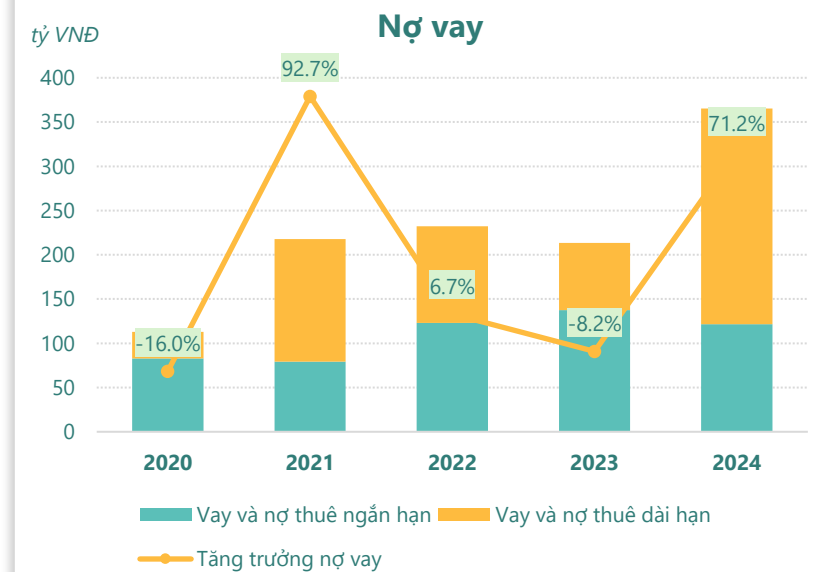
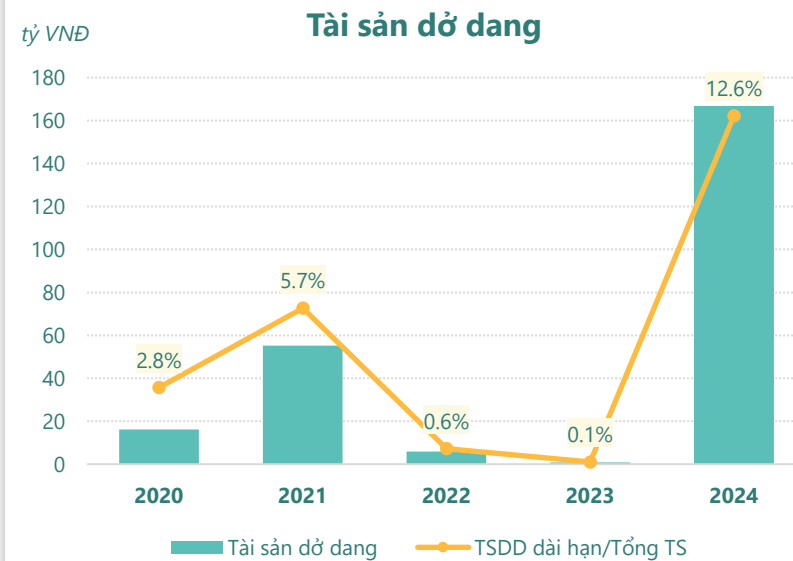
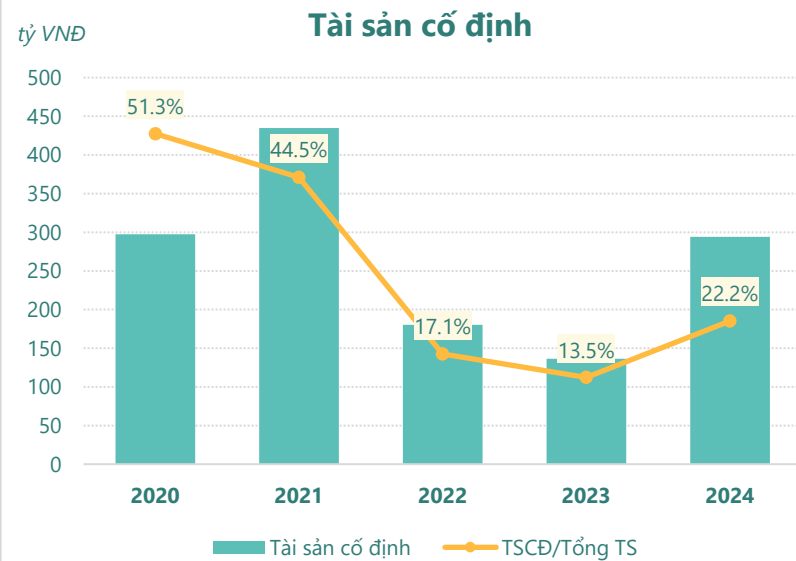
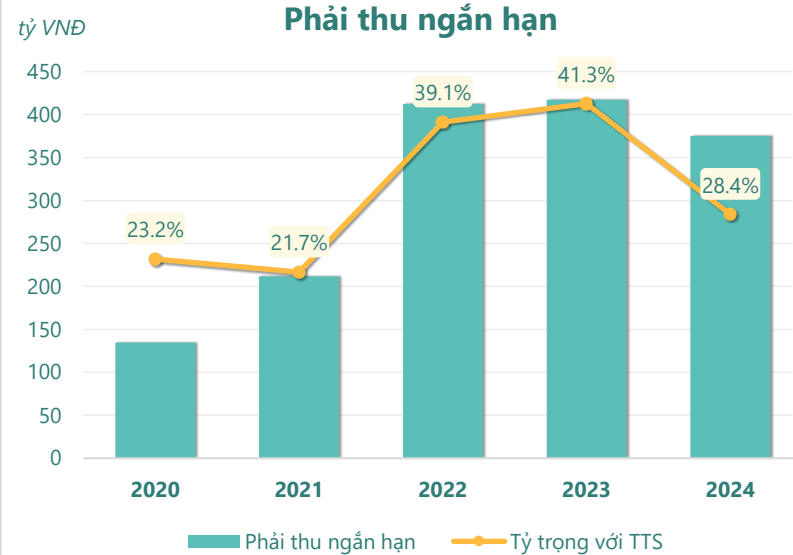
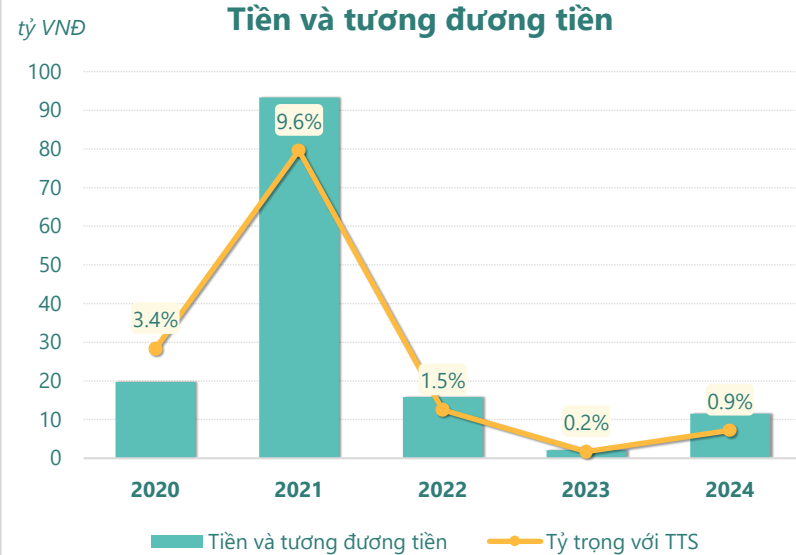
Tài sản ngắn hạn của AAT năm 2024 giảm **7.12%** so với năm trước, đạt **434.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **63.3%** so với năm trước và đạt **886.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 22.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

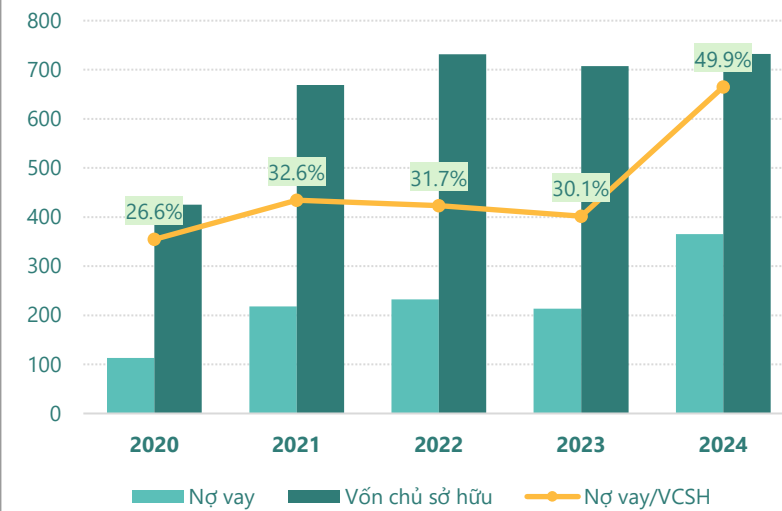
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



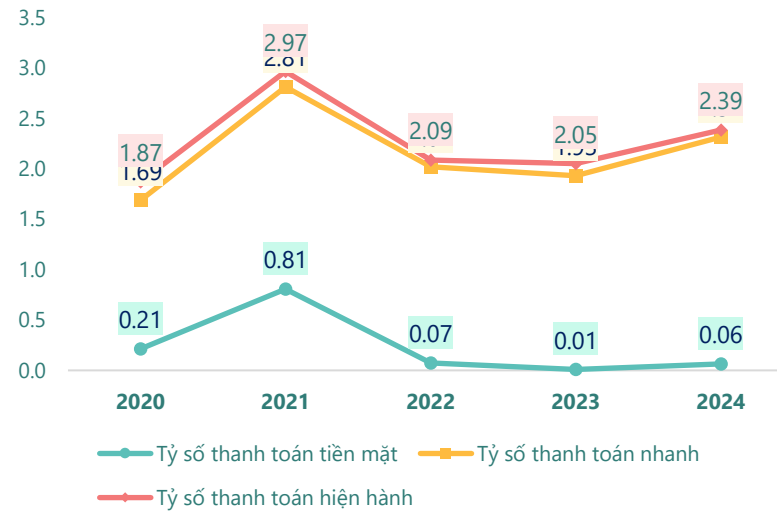
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

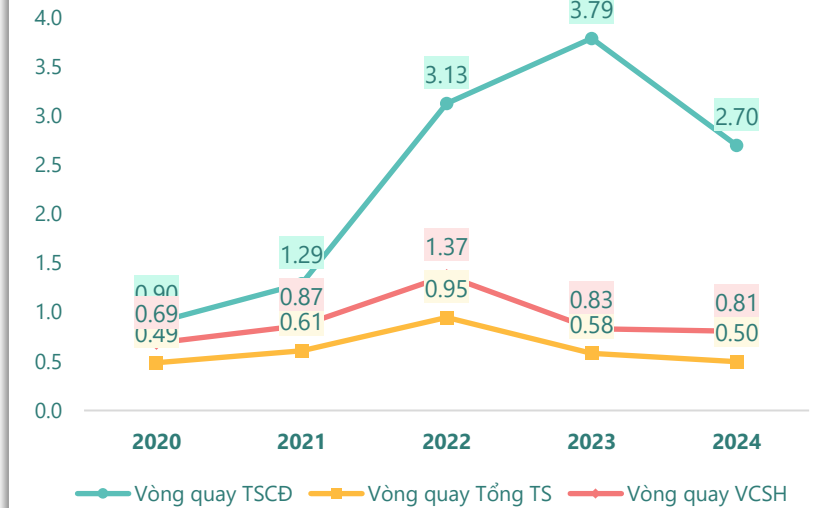
tỷ VNĐ



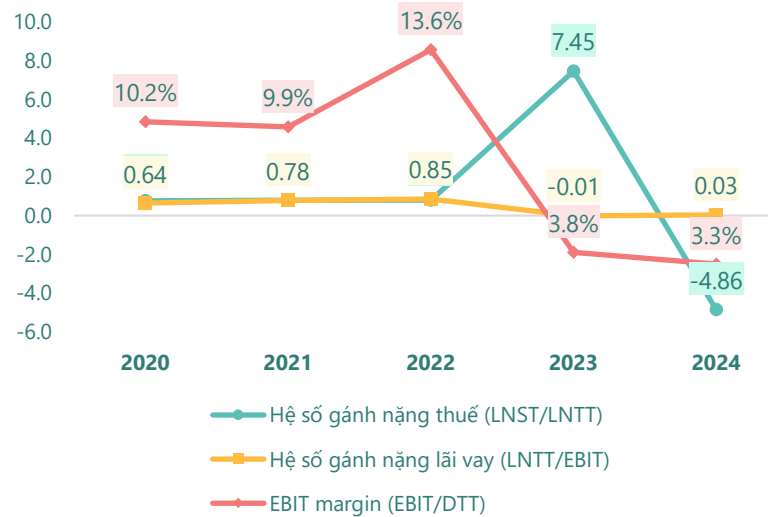
Chỉ số thanh khoản



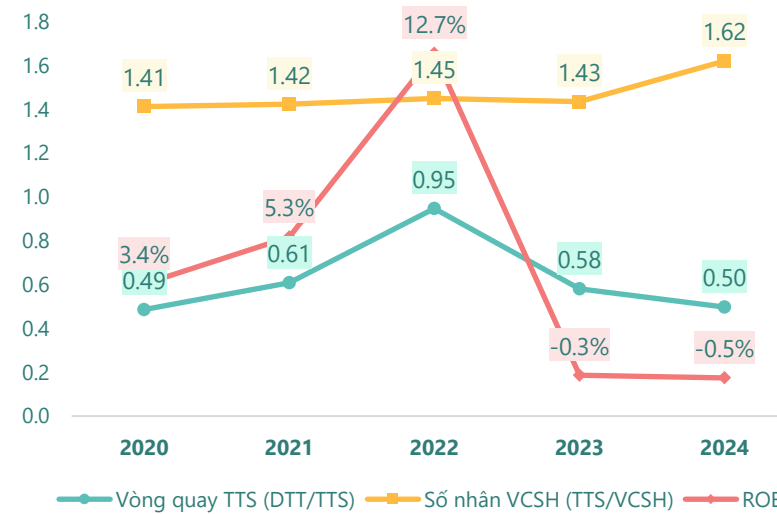
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

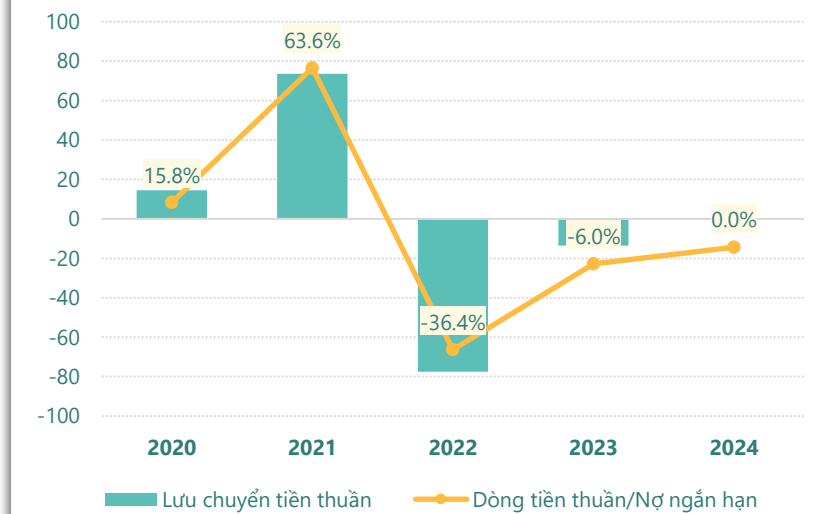


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	473	962	599	581
Giá vốn hàng bán	415	809	552	527
Lợi nhuận gộp	57.9	153	47.1	53.7
Doanh thu HĐTC	1.10	0.21	2.50	2.56
Chi phí TC	10.6	21.0	25.6	21.1
Chi phí lãi vay	10.2	19.2	23.3	18.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.16	2.49	5.84	9.93
Chi phí QLDN	13.2	17.0	11.7	27.9
LN thuần từ HĐKD	33.1	112	6.51	-2.69
Lợi nhuận khác	3.65	-0.45	-6.84	3.34
LN trước thuế	36.7	112	-0.33	0.65
Lợi nhuận sau thuế	28.8	89.0	-2.47	-3.17
LNST của CĐ cty mẹ	28.8	89.0	-2.47	-3.24

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	-238	41.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-297	148	-36.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	322	13.0	-19.0	0
Tiền đầu kỳ	19.7	93.3	15.8	0
Lưu chuyển tiền thuần	73.6	-77.5	-13.6	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.16	0
Tiền cuối kỳ	93.3	15.8	2.08	0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	977	1,053	1,011	1,322
Tài sản ngắn hạn	343	444	468	435
Tiền và tương đương tiền	93.3	15.8	2.08	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	20.0	26.6
Phải thu ngắn hạn	212	412	417	375
Hàng tồn kho	17.8	14.1	27.6	13.1
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	0.51	0.95	8.37
Tài sản dài hạn	633	610	543	887
Phải thu dài hạn	55.0	66.5	31.4	2.15
Tài sản cố định	435	180	136	294
Bất động sản đầu tư	0	273	294	296
Tài sản dở dang	55.2	5.93	0.81	167
Đầu tư tài chính dài hạn	67.3	67.3	67.3	0
Tài sản dài hạn khác	20.9	17.3	13.2	128
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	308	322	304	590
Nợ ngắn hạn	116	213	228	182
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	123	137	121
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	7.79	31.7	21.4
Nợ dài hạn	192	109	75.8	408
Vay và nợ thuê dài hạn	138	109	75.8	244
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	731	708	732
Vốn chủ sở hữu	669	731	708	732
Vốn điều lệ	638	638	708	708
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0